

Số: 2753 /TB-SYT

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 7 năm 2020

THÔNG BÁO

Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2020

Thực hiện Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 5155/QĐ-UBND ngày 10/12/2019 của UBND Tỉnh về việc giao dự toán thu chi NSNN năm 2020;

Sở Y tế thông báo công khai tình hình thực hiện dự toán thu chi NSNN 6 tháng đầu năm 2020 của các đơn vị ngành y tế (Chi tiết theo phụ biểu gửi kèm).

Hình thức: Công khai trên trang thông tin điện tử của Sở Y tế và gửi cho cơ quan tài chính theo đúng quy định./.

Nơi nhận:

- Trang TT điện tử SYT;
- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KHTC5.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Trọng Điện

Đơn vị: SỞ Y TẾ QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 7 Năm 2020

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ II NĂM 2019

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Sở Y tế công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2020 của toàn ngành như sau:

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	ĐV tính: Triệu đồng	
				Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phi, lệ phí				
1.2	Phí	4.904	2.734		
	- Phí thẩm định lưu hành , xuất khẩu xác nhận công bố ; thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực dược, mỹ phẩm trong lĩnh vực dược mỹ phẩm; thẩm định tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực y tế	864	381	44,10	91,59
	- Phí thẩm định điều kiện hành nghề kinh doanh thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm	240	56	23,17	52,95
	- Phí giám định y khoa	3.800	2.297	60,45	77,71
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	4.457	2.511		
2.1	Chi sự nghiệp.....	3.610	2.182	-	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.610	2.182		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính	847	329	39	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	847	329	38,88	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	447	107		
	- Phí thẩm định lưu hành , xuất khẩu xác nhận công bố ; thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề, kinh doanh thuộc lĩnh vực dược, mỹ phẩm trong lĩnh vực dược mỹ phẩm; thẩm định tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực y tế	209	96	46,03	
	- Phí thẩm định điều kiện hành nghề kinh doanh thuộc lĩnh vực an toàn thực phẩm	48	11	23,17	52,95
	- Phí giám định y khoa	190	115	60,42	77,57

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	ĐV tính: Triệu đồng	
				Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1	Chi quản lý hành chính	17.104	7.383		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	15.304	7.182	46,93	107,8
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.800	201	11,17	102,55
2	Nghiên cứu khoa học	-			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	-	-	-	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	488.723	130.488		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên Ngân sách	210.459	100.350		
	<i>Nguồn NSNN cấp</i>	210.459	100.350	47,68	152
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	278.264	30.138	10,83	18,85
5	Chi bảo đảm xã hội	1.093	1.093		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.093	1.093	100,00	174,00
11	Chi Chương trình mục tiêu	6.368	1.725	-	-
1	Chi Chương trình mục tiêu Y tế- Dân số	6.368	1.725		
	Dự án 1: PC một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và một số bệnh không lây nhiễm phổ biến	1.015	186		
	Hoạt động phòng, chống Phong	43	22	51,21	109,60
	Bảo vệ Sức khỏe tâm thần cộng đồng và trẻ em	444		-	
	Hoạt động PC sốt xuất huyết	121			
	Hoạt động phòng, chống Lao	190	12	6,32	12,63
	Hoạt động phòng, chống bệnh phổi TNMT và Hen PQ	10		-	
	Hoạt động phòng, chống Ung thư	62	62	100,00	
	Hoạt động phòng, chống Tim mạch	55		-	
	Hoạt động phòng, chống Đái tháo đường và thiếu I ốt	90	90	100,00	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 6 tháng	ĐV tính: Triệu đồng	
				Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	Dự án 2: Dự án tiêm chủng mở rộng	20	3	15	-
	Hoạt động tiêm chủng mở rộng	20	3	14,50	
	Dự án 3: Dân số và phát triển	3.020	876	62	60
	Hoạt động Cải thiện TT DDTE	450	106	23,59	
	Hoạt động DS KHHGD	2.020	770	38,12	60,15
	Hoạt động Chăm sóc sức khỏe sinh sản	100		-	
	Phục hồi chức năng cho người khuyết tật	250		-	
	Chăm sóc sức khỏe người cao tuổi	200		-	
	Dự án 4: An toàn thực phẩm	1.198	546	45,60	
	Dự án 5: Phòng chống HIV/AIDS	500		-	
	Dự án 7: Quân dân y kết hợp	20		-	
	Dự án 8: Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông y tế	595	114		-
	Hoạt động truyền thông Y tế - Dân số	380		-	
	Hoạt động truyền thông An toàn thực phẩm	215	114	53,14	

Ngày 07 tháng 7 năm 2019
 Thủ trưởng đơn vị



Nguyễn Trọng Diện